

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ hai, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	57,00		0,00	20.000	1.140.000		0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	3,40		0,00	58.000	197.200		0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	1,00		0,00	70.000	70.000		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	25.000	15.000		150.000
7	Miến phở.	kg	3,20		1,00	32.000	102.400		32.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,80		0,00	260.000	2.028.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,70		0,00	260.000	182.000		0
10	Hành lá	kg		0,60		35.000		21.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí đao (bí xanh)	kg		25,40		14.000		355.600	
14	Cà chua	kg		4,10		12.000		49.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg		3,00		16.000		48.000	
16	Giá đỗ	kg		10,00		15.000		150.000	
17	Củ dền	kg		2,30		31.000		71.300	
18	Rau cải ngồng	kg		0,90		18.000		16.200	
19	Tôm tươi	kg		8,00		240.000		1.920.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		8,20		100.000		820.000	
21	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg		13,80		140.000		1.932.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		0,70		235.000		164.500	
23	Thịt lợn sản vai	kg		17,00		133.000		2.261.000	
24	Mỡ lợn sống	kg		1,50		70.000		105.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.812.700</b>	<b>7.951.800</b>	<b>182.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 636 (- NT bé 49 - NT lớn: 125 MG: 462  
 Số dư đầu ngày -300 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.765.700 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.764.500 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.200 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.133.800 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 04 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3) NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ hai, ngày 13 tháng 04 năm 2026



<b>Thực đơn</b>	<b>Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường</b>	<b>Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường</b>
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	<i>Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sẵn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.</i>
<b>Bữa phụ</b>	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.</i>
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	<i>Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.</i>	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,50	4,00	13,50	0,0	20.000	350.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,10	0,40	0,70	0,0	58.000	63.800	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	70.000	24.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,20	0,05	0,15	1,8	25.000	5.000	45.000
7	Miến phở.	kg	1,00	1,00	0,00	0,5	32.000	32.000	16.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,40	0,60	1,80	0,0	260.000	624.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		35.000	7.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,70	2,30	5,40		14.000	107.800	
14	Cà chua	kg	1,30	0,40	0,90		12.000	15.600	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,80	0,00	0,80		16.000	12.800	
16	Giá đỗ	kg	3,00	0,00	3,00		15.000	45.000	
17	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		31.000	21.700	
18	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		18.000	5.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	2,50	0,70	1,80		240.000	600.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,80	2,80	0,00		100.000	280.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,10	0,00	4,10		140.000	574.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	5,30	1,80	3,50		133.000	704.900	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,20	0,30		70.000	35.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.645.600</b>	<b>61.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số suất ăn: 197 (- NT bé: 15 . NT lớn: 45 - MG: 137 )  
 Số dư đầu ngày 1.050 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.645.550 đ  
 Số tiền đã chi: 3.645.600 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ  
 Số dư cuối ngày: -50 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

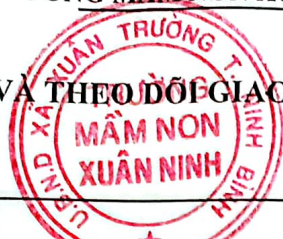
Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như Quỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓNG GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ hai, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Thức đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,40	1,70	6,70	0,0	20.000	168.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	58.000	23.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm Lâm Bảo .	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	70.000	10.500	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	1,1	25.000	2.500	27.500
7	Miến phở.	kg	0,80	0,80	0,00	0,5	32.000	25.600	16.000
8	Sữa bột Nuvil Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
9	Sữa bột Nuvil Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	3,70	1,00	2,70		14.000	51.800	
14	Cà chua	kg	0,60	0,20	0,40		12.000	7.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,40	0,00	0,40		16.000	6.400	
16	Giá đỗ	kg	1,50	0,00	1,50		15.000	22.500	
17	Củ dền	kg	0,30	0,00	0,30		31.000	9.300	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		18.000	1.800	
19	Tôm tươi	kg	1,20	0,30	0,90		240.000	288.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	1,20	1,20	0,00		100.000	120.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,00	0,00	2,00		140.000	280.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,10	0,00	0,10		235.000	23.500	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	2,40	0,70	1,70		133.000	319.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,20	0,10	0,10		70.000	14.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.718.400</b>	<b>43.500</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SON**

**Tổng số xuất ăn:** 93 (- NT bé: 10 - NT lớn: 15 - MG: 68 )  
 Số dư đầu ngày -900 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 1.719.600 đ  
 Số tiền đã chi: 1.718.400 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.477 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.200 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA                      NGƯỜI NHẬN (1)                      NGƯỜI NHẬN (2)                      NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà                                      Chính                                      Hương                                      Tuyết

Mai Thị Hà                      Dương Thị Thuý Chinh                      Phạm Thị Thu Hương                      Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ hai, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sườn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,00	2,80	13,20	0,0	20.000	320.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	1,00	0,20	0,80	0,0	58.000	58.000	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm Lâm Bão	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	6,0	25.000	3.750	150.000
7	Miến phở.	kg	0,80	0,80	0,00	1,0	32.000	25.600	32.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,20	0,40	1,80	0,0	260.000	572.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	7,20	1,70	5,50		14.000	100.800	
14	Cà chua	kg	1,10	0,20	0,90		12.000	13.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	1,00	0,00	1,00		16.000	16.000	
16	Giá đỗ	kg	2,80	0,00	2,80		15.000	42.000	
17	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		31.000	24.800	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
18	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		18.000	5.400	
19	Tôm tươi	kg	2,20	0,50	1,70		240.000	528.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,00	2,00	0,00		100.000	200.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	4,00	0,00	4,00		140.000	560.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	4,90	1,40	3,50		133.000	651.700	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.292.350</b>	<b>182.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 178 · NT bé: 9 · NT lớn: 35 · MG: 134 )  
 Số dư đầu ngày -750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.292.250 đ  
 Số tiền đã chi: 3.292.350 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ  
 Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 04 năm 2026  
 NGƯỜI NHẬN (1) NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phó Hiệu trưởng

NGƯỜI NHẬN (1)

Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Trình

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO ĐÓI GIAO NHẬN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ hai, ngày 13 tháng 04 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn sấn vai, cà chua, hành, mùi; Canh bí xanh nấu tôm; Món xào: Giá đỗ cà rốt xào thịt bò.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành lá, mùi tàu; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Miến thịt vịt rau cải hành, mùi.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,10	3,00	12,10	0,0	20.000	302.000	0
2	Dầu đậu nành Simply.	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	58.000	52.200	0
3	Hạt nêm MEIZAN	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm Lâm Bảo	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	70.000	17.500	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,3	25.000	3.750	32.500
7	Miến phở.	kg	0,60	0,60	0,00	0,0	32.000	19.200	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,40	1,70	0,0	260.000	546.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		35.000	5.250	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí đao (bí xanh)	kg	6,80	1,80	5,00		14.000	95.200	
14	Cà chua	kg	1,10	0,30	0,80		12.000	13.200	
15	Cà rốt (củ đỏ, vàng)	kg	0,80	0,00	0,80		16.000	12.800	
16	Giá đỗ	kg	2,70	0,00	2,70		15.000	40.500	
17	Củ dền	kg	0,50	0,00	0,50		31.000	15.500	
18	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		18.000	3.600	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Tôm tươi	kg	2,10	0,50	1,60		240.000	504.000	
20	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,20	2,20	0,00		100.000	220.000	
21	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	3,70	0,00	3,70		140.000	518.000	
22	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	0,20	0,00	0,20		235.000	47.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg	4,40	1,30	3,10		133.000	585.200	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,40	0,20	0,20		70.000	28.000	
<b>Tổng cộng</b>								<b>3.108.150</b>	<b>32.500</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

**Tổng số xuất ăn:** 168 · NT bé: 15 · NT lớn: 30 - MG: 123 )  
 Số dư đầu ngày 300 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.108.300 đ  
 Số tiền đã chi: 3.108.150 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ  
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 13 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết